

PHÂN TÍCH CƠ CHẾ ẨN HIỆN VÀ VIỆC CHUYỂN DỊCH GIỚI TỪ “VỚI” TỪ TIẾNG VIỆT SANG TIẾNG TRUNG

Li Yanzhou, Đinh Bích Thảo***

Bài báo tập trung phân tích cơ chế ẩn hiện của giới từ “với” và việc chuyển dịch giới từ “với” từ tiếng Việt sang tiếng Trung trên ba bình diện của ngữ pháp. Dữ liệu nghiên cứu của bài báo là “Bộ luật Dân sự” của Việt Nam và một số tiểu thuyết, ngữ liệu khẩu ngữ thường dùng trong cuộc sống thường ngày. Kết quả nghiên cứu cho thấy, giới từ “với” trong tiếng Việt đảm nhận nhiều chức năng khác nhau, có đặc điểm khá phức tạp, cơ chế ẩn hiện của nó chịu sự ảnh hưởng lớn của bình diện ngữ nghĩa, ngữ dụng (văn viết, khẩu ngữ, văn học, pháp luật) và không chịu ảnh hưởng quá nhiều của cấu trúc câu. Bài báo là tài liệu tham khảo đối với người dạy tiếng Trung và tiếng Việt, đồng thời cũng sẽ cung cấp kiến thức hữu ích về giới từ “với” đối với người Việt học tiếng Trung và người Trung Quốc học tiếng Việt.

Từ khóa: Giới từ, cơ chế ẩn hiện, với, tiếng Trung, tiếng Việt.

This study focuses on analyzing the mechanism of the Vietnamese preposition “với” and its translation into Chinese from three grammatical aspects. The research corpora include the Vietnam “Civil Code”, some novels and spoken corpus (daily expression). The findings show that the Vietnamese preposition “với” has different functions and complex characteristics. Its mechanism is influenced more by semantic and pragmatic aspects rather than the sentence structure. This study can serve as a useful reference for teachers of Chinese and Vietnamese as it provides Vietnamese learners of Chinese and Chinese learners of Vietnamese with more insight into the prepositions “với”.

Keywords: preposition, mechanism, với, Chinese, Vietnamese.

越南语介词 VỚI 的汉语翻译及其隐现机制分析

摘要: 本文以越南《民法典》(Bộ luật dân sự) 及其汉译本作为主要研究语料, 同时以小说、口语(生活常用语)作为辅助语料。本文从三个平面的语法观研究越南语介词“với”的翻译与隐现机制, 并且发现介词“với”承担着多重角色, 其特点较复杂, 隐现机制受

语义、语用(书面语、口语、文学或法律)影响较大, 受句法分布影响较小。本文的研究结果在一定的范围内, 将更好地为汉语和越南语的第二语言教学提供理论性的参考, 同时也能对汉语为母语的越南语学习者以及越南语为母语的汉语学习者提供帮助。

关键字: 越南语介词 VỚI 翻译
隐现机制

一、引言

越南语与汉语一样同属于孤立语, 语序与虚词是表达语法的主要手段。越

* PGS.TS., Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây, Trung Quốc

** TS., Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Email: 569760292@qq.com,
dinhbichthao@haui.edu.vn

南语介词属于虚词的一种。据统计,越南语介词的数量约 30 个 (Hoàng Trọng Phiến, 2007), 汉语介词的数量约 100 个 (张小克, 2004), 总体上来说,越南语介词的数量远少于汉语介词的数量,那么一个越南语介词势必要承担更多的语义角色,即在汉越翻译的时候会出现一个越南语介词对应多个汉语介词的情况。同时,在使用过程中,介词的隐现常常受到多方面的影响,如语义、语法、语用等,有时不同的语体对介词隐现的要求也不一样。

越南语介词 “với” 是一个使用频率较高的介词,在句法分布上可在动词谓语前、动词谓语后,也可在两个名词短语之间,在语义上可介引对象、方式、原因、方向等,语义角色复杂。本文以越南《民法典》及其汉译本 (伍光红、黄氏惠译) 作为主要研究语料,同时以小说、口语 (日常用语) 作为辅助语料,尽可能全面地考察越南语介词 “với” 的汉语翻译及其隐现情况。

从语言使用的准确、严谨、简明的角度来说,法律文献无疑是最有代表性的,每一个词的使用都经过了法律、语言等有关专家的反复推敲,从语言使用的规范、严谨这一层面来说,法律文献中介词 “với” 的出现大多数为必现情况,即一般不能省略,但小说、口语中的介词 “với” 则可根据语用的需要出现或省略。下文我们将以此为出发点,全面考察介词 “với” 的汉语翻译与隐现情况,以期探讨越南语介词的使用特点,对越汉翻译、越南语介词教学工作有一定的指导帮助。

二、越南语介词 “với” 的语法特点

(一) 句法分布

越南语介词 “với” 可与名词、名词短语、代词结合组成介词短语,后置于谓语动词 (或形容词),即模型 1: Vp/Adj + “với” + Np/Pron, 例如:

(1) Tôi nói chuyện với anh ấy.

直译: 我 聊天 跟 他

意译: 我跟他聊天。

模型 1 中的介词 “với” 与代词 anh ấy (他) 共同组成介词短语后置于谓语动词 “nói chuyện” (聊天)。

介词 “với” 也可与名词、名词短语、代词结合组成介词短语位于句首,即模型 2: với + Np/Pron + Vp, 例如:

(2) Với ai kia chứ với tôi, bạn rất nên nói thật. (摘选自小说《Số đỏ》)

直译: 对 别人 而 对我, 你 很 应 说 实话

意译: 对我而不是对别人, 你应该说实话。

模型 2 中的介词 “với” 位于句首,介引对象。

介词 “với” 还可与名词、名词短语、代词结合组成介词短语位于名词 (名词短语) 或代词后,即模型 3: Np/Pron + “với” + Np/Pron, 例如:

(3) Một thành phố với ba triệu dân. (日常用语)

直译: 一 城市 的 三百万人

意义: 一座三百万人口的城市

模型 3 中的介词“với”位于名词“thành phố”（城市）与数量短语“ba triệu dân”（三百万人）之间。

以上 3 个模型中，模型 1 是越南语中最常见的一种模型，即介词短语后置于谓语。与汉语相比，模型 2 是汉语中最常见的一类，即介词短语前置于谓语，这也可以看出现代汉语与越南语的介词（短语）语序并不相同。此外，模型 3 是越南语特有的一类，介词在两个名词短语间起到定语标志的作用。

（二）语义平面

介词“với”可介引对象、方式、原因、方向、条件，还可作为定语的标志以突出事物的特点。例如：

（4）Tôi sẽ đi với anh. （我跟你去吧。）表对象

（5）Làm giàu với hai bàn tay trắng. （凭借着双手致富。）表方式

（6）Mệt với chuyện này. （因此事而劳累。）表原因

（7）Thầy giáo mỉm cười với tôi. （老师朝我笑。）表方向

（8）Chuyển giao cho người giám hộ mới với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ. （在监护监管人的监督下，移交给新监护人。）表条件

（9）Một thành phố với ba triệu dân. （一座 3 百万人口的城市）定语的标志以突出事物特点

此外，介词“với”还可用于祈使句，加强祈使语气。例如：

（10）Còn mười bốn miếng tất cả. Hết miếng nào thì chết với bà! （所有的还剩下 14 片。但凡少了一片你就给我死！）表对象。

从介词“với”承担的语义角色来看，它的语义是较为复杂的，按照菲尔墨（1968）的“格理论”，介词“với”涵盖了邻体格（对象、方式）、时处格（方向）、关涉格（原因）、根由格（条件），占了“格理论”六个格中的 4 个，还有一个作为定语标志的使用。由此可见，介词“với”的语义复杂程度。

三、介词“với”的翻译与隐现机制

本文采用“多语种语料处理软件”HC2007YLCL1对越南《民法典》中所有 với 进行了检索，结果是 549 个，去掉“đối với”（对于）310 个、“với nhau”（一起、共同）14 个，还剩下 225 个。这 225 个中有不少是重复的介词结构，如：“tương ứng với”（相应于/与……相应）、“trái với”（不同于/与……不同）、“đối kháng với”（对抗于/与……对抗）、“phù hợp với”（符合于/与……相符）、“gắn liền với”（与……连接）、“khác với”（不同于）、“giao dịch với”（与……交易）、“gắn với”（与……连接）、“thỏa thuận với”（与……协定）、“kết hôn với”（与……结婚）等。

根据范晓先生（1996）“三个平面对介词“với”的使用情况与隐现机制进行探讨。

¹ 该语料处理软件由广西民族大学文学院研发，特此鸣谢。

(一) 语义平面

在越南语《民法典》中出现的语义类别主要有介引对象、方式、条件以及作为定语的标志等。例如：

(11) Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, cơ quan nhà nước ở trung ương, ở địa phương khi tham gia quan hệ dân sự thì bình đẳng ▲ với các chủ thể khác.

(汉译本：越南社会主义共和国政府、中央及地方国家机关在参与民事关系时，▲与其他民事主体平等。)

(12) Bên thuê có quyền tự sửa chữa tài sản thuê ▲ với chi phí hợp lý.

(汉译本：承租方有权▲以合理的费用自行维修租赁财产。)

(13) Chuyển giao cho người giám hộ mới ▲ với sự chứng kiến của người giám sát việc giám hộ.

(汉译本：▲在监护监管人的监督下，移交给新监护人。)

(14) Bên kia thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng ▲ với người sử dụng đất.

(汉译本：对方根据▲与土地使用者的合同实现权利和履行义务)

以上出现的介词“với”及其汉译本里使用的汉语介词或框架介词“与”、“以”、“向”、“在……下”都不能省略，如果省略了介词，将产生歧义。

在《民法典》中尚未发现介词“với”介引原因、方向的用法，我们将提供小说、日常用语中的例子。

(15) ▲ Với việc đi làm muộn, cô ấy đã bị sếp phạt. (日常用语)

(翻译：▲由于上班迟到，她被老板惩罚了。)

(16) Như muốn cười ▲ với lũ mèo đất thư nhàn. (摘选自小说《Tắt đèn》)

(翻译：就像▲朝着慵懒的猫笑)

以上两例分别是介词“với”在小说作品中介引原因、方向的用法，均不能省略，如省略会产生歧义。

此外，值得注意的是越南《民法典》中部分动词(或形容词)与介词“với”组成：Vp/Adj + “với”结构，这些结构中的“với”不能省略，但翻译到汉语时，“với”的汉语表达有的可省略，有的则不可以省略，具体我们先来看以下 3 个例子，这些词组有：tương ứng với、trái với、đối kháng với，例如：

(17) Các thành viên chịu trách nhiệm dân sự quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này theo phần ▲ tương ứng với phần đóng góp tài sản của mình.

(汉译本：各成员承担自己参股所▲对应份额的民事责任。)

(18) Luật khác có liên quan điều chỉnh quan hệ dân sự trong các lĩnh vực cụ thể không được ▲ trái với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự quy định tại Điều 3 của Bộ luật này.

(汉译本：其他法律在具体领域调整的民事关系不得▲违背本法第三条所规定的基本原则)

(19) Biện pháp bảo đảm phát sinh hiệu lực ▲ đối kháng với người thứ ba từ

khi đăng ký biện pháp bảo đảm hoặc bên nhận bảo đảm nắm giữ hoặc chiếm giữ tài sản bảo đảm.

(汉译本：自担保措施登记时或担保人持有或占有担保财产时起，该担保措施发生▲对抗第三方的效力。)

从上面的例句可以看出，越南语中的“với”与动词“tương ứng”（相应）、“đối kháng”（对抗）和形容词“trái”（不同）在一起形成一个固定结构，即“tương ứng với”、“đối kháng với”、“trái với”，且越南语介词“với”不能省略。

这些固定结构（词组）翻译到汉语如下：

“tương ứng với” 相应于（或“与……相应”）

“đối kháng với” 对抗于（或“与……对抗”）

“trái với” 违背于（或“与……（相）违背”）

由此可见，这里的“với”相当于古汉语介词“于”或现代汉语介词“与”（或同、跟、和），在例 20、21、22 中可有两种译法，见下图：

例句	第一种	第二种
例 20	对应（于）自己参股份额的民事责任	与自己参股份额所对应的民事责任
例 21	违背（于）本法第三条所规定的基本原则	与本法第三条所规定的基本原则相违背
例 22	对抗（于）第三方的效力	与第三方效力对抗

原汉译本应该是出于法律文本对语言简明、严谨的需要省略了介词“với”在汉语中的表达方式，即“于”或“与”，而实际上，在例 20、21、22 中对应的汉语介词“于”或“与”是可以省略的，并不影响汉语的表达。

同样的情况我们再来看“với”与动词“phù hợp”（符合）、“khác”（不同）、“giao dịch”（交易）、“gắn”（连接）、“thỏa thuận”（协商）、“kết hôn”（结婚）在一起的情况，它们分别组成如下结构：“phù hợp với”（符合于/与……相符）、“gắn liền với”（与……连接）、“khác với”（不同于）、“giao dịch với”（与……交易）、“gắn với”（与……连

接）、“thỏa thuận với”（与……协定）、“kết hôn với”（与……结婚），例如：

(23) Việc tự bảo vệ quyền dân sự phải ▲phù hợp với tính chất, mức độ xâm phạm đến quyền dân sự đó.

(汉译本：自身民事权利的应与民事权利的性质、受损害程度相符。)

(24) Người chưa thành niên có thể có nơi cư trú ▲khác với nơi cư trú của cha, mẹ nếu được cha, mẹ đồng ý hoặc pháp luật có quy định.

(汉译本：如父母同意或法律另有规定的，未成年人的住所可与父母的住宿不一致。)

(25) Trừ trường hợp người thứ ba ngay tình nhận được tài sản này thông qua bán đấu giá tại tổ chức có thẩm quyền hoặc ▲ giao dịch với người mà theo bản án, quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là chủ sở hữu tài sản.

(汉译本：善意第三方通过与根据职权机关的判决、决定而获得财产所有权的自然人进行交易而获得此财产。)

(26) Động sản có vật phụ thì vật phụ ▲ gắn với tài sản đó thuộc tài sản thế chấp.

(汉译本：则与抵押财产相连的附属物也属于抵押财产)

(27) Bên bán có thể ▲ thỏa thuận với bên mua về quyền chuộc lại tài sản đã bán sau một thời hạn gọi là thời hạn chuộc lại.

(汉译本：买方可以与卖方协商关于财产出售一段时间后赎回的权利，即成为赎回期。)

(28) Vợ, chồng đang xin ly hôn hoặc đã ▲ kết hôn với người khác.

(汉译本：夫妻一方正申请离婚或已经与他人结婚情况下的遗产继承。)

从以上例句中可看出越南语介词“với”作为邻体格表对象时，与汉译本中对应的汉语介词“与”均不能省略，省略后会造成句子歧义，我们看下图：

例句	省略汉语介词后
例 29	*自身民事权利的应民事权利的性质、受损害程度 <u>相符</u> 。
例 30	*未成年的住所可父母的住宿 <u>不一致</u> 。
例 31	*善意第三方通过根据职权机关的判决、决定而获得财产所有权的自然人进行 <u>交易</u> 而获得此财产。
例 32	*则抵押财产 <u>相连</u> 的附属物也属于抵押财产。
例 33	*买方可以卖方协商关于财产出售一段时间后赎回的权利。
例 34	*夫妻一方正申请离婚或已经他人 <u>结婚</u> 情况下的遗产继承。

我们可看出，从例 20 到 23，从例 29 到例 34，介词“với”对应到汉语中的情况，有的可省略，有的则不可省略。这个主要是因为汉语动词与介词之间关系的缘故。

(二) 句法平面与语用平面

前文已介绍，越南语介词 với 有三个句法模型，即模型 1 (Vp/Adj + với +

Np/Pron)、模型 2 (Với + Np/Pron + Vp) 和模型 3 (Np/Pron + với + Np/Pron)。其中最常见的是模型 1，在本文第三部分(介词 với 的翻译与隐现机制)所列举的《民法典》例子中，例子 1-4 和 7-15 均属于模型 1，其中，例 7-15 属于“动词+Với”的结构。除了前文列出的《民法典》例子，我们再补充一些小说或口语的例子以供参考。

(35) Em hãy chịu khó nhặt đi ▲ với chị! (摘选自小说《Tắt đèn》) — 模型 1

(翻译: 你就委屈些▲跟着姐姐一起去捡吧!)

(36) ▲ Với những tiếng thôn thốc trong đáy tim và những giọt nước mắt luôn đọng lại ở gò má, chị Dậu cố sống cố chết. (摘选自小说《Tắt đèn》) — 模型 2

(翻译: ▲伴随着抽泣与脸颊上的泪水, 酉姐生死不能。)

(37) Cô ấy ▲ với đôi tay đầy chai sần đã lo cho gia đình từng miếng cơm manh áo. (日常用语) —— 模型 3

(翻译: 她▲凭着一双满是老茧的手操劳着一家人的衣食住行)

从句法分布来看, 无论介词“với”处在谓语后或句首, 还是两个名词(或代词)间, 一般都无法省略。

我们再来看语用层面的情况, 在一些文学作品中, 有时, 由于作品修辞的需要, 介词 với 连续出现, 以形成排比的句式, 例如:

(38) ▲ Với cái sức khỏe mạnh, ▲ với cái tính nhanh nhẩu, ▲ với cái đức chịu thương chịu khó trong nghề cấy thuê cuốc mướn. (摘选自小说《Tắt đèn》)

(翻译: 在雇佣耕种的劳作中凭借健康的体魄、凭借灵活的性格、凭借吃苦耐劳的精神。)

例(38)中由于文学作品修辞的需要, 使用了排比句式, 介词“với”出现了 3 次。如果仅保留句首的介词“với”, 省略后两个“với”, 也并不影响句子的

意思, 翻译到汉语中也是如此, 即只使用一次介词“凭借”。

从语言的经济原则考虑, 在一些情况下, 介词“với”可以管辖多个名词(或名词词组), 例如:

(39) Anh ta luôn luôn trung thành ▲ với sự nghiệp cách mạng, quần chúng nhân dân, tổ quốc vĩ đại. (日常用语)

(翻译: 他时刻忠诚于革命事业、人民群众、伟大祖国。)

例句(39)中的介词“với”, 管辖着名词词组“革命事业”、“人民群众”、“伟大祖国”。

在下面的这个句子中, 也可以使用三个介词“với”去管辖三个名词词组, 即:

(40) Anh ta luôn luôn trung thành ▲ với sự nghiệp cách mạng, ▲ với quần chúng nhân dân, ▲ với tổ quốc vĩ đại.

但从“语言经济原则”的角度出发, 介词 với 只出现一次即可。

四、总结

综上所述, 越南语介词“với”拥有三种语法分布形式, 语义上能介引对象、方式、原因、方向和表祈使语气, 同时还可作为定语的标志以突出事物的特点。

“với”翻译成汉语时, 可对应的词语如下: 当介引对象、方式、原因、方向、条件, 可以翻译成汉语的“跟/和/与/同、于、凭借/凭着/凭、以、由于/因/为、朝/向、在……下”等; 当做定语的标志和用于祈使句时, 可以翻成汉语的“的、给”。“với”的隐现机制受语义、语用(书面语、口语、文学或法律)影响较大, 受句法分布影响较小。

下面就本文列举的例子进行规律总结: 不能省略的情况。当“với”介引对象、方式、原因、方向、条件、做定语的标志、用于祈使句时; 可省可不省的情况。受语用(书面语、口语、文学或法律)影响, 一般文学作品根据修辞需要时, 且“với”位于句首, 例如本文第三部分(介词“với”的翻译与隐现机制)中的例19、20。

当介词“với”翻译成汉语时, 其隐现规律总结如下: 1.不能省略的情况。当“với”介引对象、方式、原因、方向、条件、做定语的标志、用于祈使句时。2.可省可不省的情况。(1)部分固定结构, 如 *tương ứng với*、*đối kháng với*、*trái với* 等; (2)一般文学作品根据修辞需要时。

总体而言, 由于越南语介词“với”语义非常丰富, 可介引对象、方式、原因、方向、条件、做定语的标志、用于祈使句等, 其自身在绝大多数情况下不能省略。当翻译到中文时, 可对应的词语有“跟/和/与/同、凭借/凭着/凭、由于/因/为、在.....下、的、给、以、朝/向、对、伴随/随着、于”, 当翻译成汉语时, 大

多数情况是不能省略的, 只有极少数情况可省略。

参考文献

1. C.J.菲尔墨 (2010). “格” 辨 (*The case for case*). 中国: 商务印书馆.
 2. Hoàng Trọng Phiến (2007). *Từ điển giải thích hư từ tiếng Việt*. Việt Nam: NXB Tri thức.
 3. Lâm Quang Đông (2005). Về sự hiện diện/không hiện diện của giới từ “cho” trong câu chứa vị từ có ý nghĩa cho/tặng. *Tạp Chí Ngôn Ngữ*, 35(12), 26-33.
 4. 伍光红&黄氏惠 (2018). *越南民法典 (汉译本)*. 中国: 商务印书馆.
 5. 周绍珩 (1980). *马丁内的语言功能观和语言经济原则*. 国外语言学.
 6. 张小克 (2004). 略论普通话介词的数量. *辞书研究*, 2004 (3), 155-157.
 7. 范晓 (1996). *三个平面的语法观*. 中国: 北京语言大学出版社.
 8. 钟旋 (2016). *汉越司法文书的语言特点及翻译研究*. (硕士学位论文, 广西民族大学, 中国).
- * 本论文获广西科技大学科学基金资助, 项目号: 197304

(Nghiên cứu này được thực hiện trong khuôn khổ đề tài mã số 197304 của Trường Đại học Khoa học Kỹ thuật Quảng Tây, Trung Quốc)

(Ngày nhận bài: 12/4/2022; ngày duyệt đăng: 12/10/2022)